

CHƯƠNG 8

PHÁP LUẬT KINH DOANH

Khoa Luật – Trường Đại học Tôn Đức Thắng

GV: [-]

Email: [-]

- 8.1 Chủ thể kinh doanh**
- 8.2 Pháp luật thương mại**
- 8.3 Giải thể, phá sản và trọng tài thương mại**

8.1. Chủ thể kinh doanh

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

8.1.2. Doanh nghiệp

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

❖ *Khái niệm*

Pháp luật hiện hành không có định nghĩa về chủ thể kinh doanh. Có thể hiểu khái niệm “chủ thể kinh doanh” theo nghĩa rộng là các tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi kinh doanh và theo nghĩa của pháp luật thực định thì đây là những chủ thể thực hiện hành vi kinh doanh dưới một hình thức pháp lý nhất định và có đăng ký thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật.

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

❖ **Các chủ thể kinh doanh theo pháp luật Việt Nam bao gồm:
doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã (Liên hiệp HTX).**

- Doanh nghiệp (Sẽ trình bày ở mục 8.1.2)
- Hộ kinh doanh
- Hợp tác xã

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

Hộ kinh doanh

❖ *Khái niệm*

Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Hộ kinh doanh là một loại hình chủ thể kinh doanh nhưng không phải là một loại hình doanh nghiệp.

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

❖ *Đặc điểm:*

- Hộ kinh doanh là loại hình chủ thể kinh doanh phải đăng ký (trừ khoản 2, Điều 79 NĐ 01/2021/NĐ-CP);
- Hộ kinh doanh phải đăng ký một địa điểm làm trụ sở chính;
- Hộ kinh doanh là chủ thể kinh doanh không chịu sự điều chỉnh của luật doanh nghiệp;

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

❖ *Đặc điểm:*

- Chủ hộ và các thành viên của hộ kinh doanh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ;
- Hộ kinh doanh không có tư cách pháp nhân;
- Cá nhân đăng ký HKD, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh (phải là người VN).

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

Hợp tác xã

❖ *Khái niệm:*

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất **05** thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

8.1.1. Các chủ thể kinh doanh

Liên hiệp hợp tác xã

❖ *Khái niệm:*

Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất **03** hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Khái niệm*

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp có 6 đặc điểm cơ bản như sau:

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế:*

- + DN do một hoặc nhiều cá nhân/tổ chức thành lập theo quy định PL;
- + DN có tư cách pháp lý độc lập với người thành lập (chủ sở hữu DN);
- + DN có các quyền và nghĩa vụ theo quy định PL;
- + DN tổ chức quản lý tùy theo loại hình doanh nghiệp và theo quy định pháp luật.
- + DN có chức năng kinh doanh

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp có tên riêng: (Điều 37, 28, 39, 40 LDN 2020)*

- + Tên riêng là cơ sở để nhận dạng DN, để phân biệt doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác;
- + Tên DN do người thành lập quyết định, phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật;
- + Tên DN không thuộc các trường hợp bị cấm theo quy định pháp luật;
- + Tên DN phải đặt theo các quy định của LDN.

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp có tên riêng: (Điều 37, 28, 39, 40 LDN 2020)*

+ Quy định về đặt tên doanh nghiệp:

- Tên tiếng Việt của DN có 2 thành tố bắt buộc (bộ phận chính cấu thành tên doanh nghiệp): Loại hình doanh nghiệp và tên riêng (bảng chữ cái tiếng Việt; F, J, Z, W, chữ số, ký hiệu, phát âm được);

Ví dụ: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Hoà Bình...

- Tên DN bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt, tên chi nhánh...

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp có tên riêng: (Điều 37, 28, 39, 40 LDN 2020)*

+ Quy định về đặt tên doanh nghiệp:

- Tên DN không thuộc các trường hợp bị cấm:

Tên trùng, tên gây nhầm lẫn (Điều 41 LDN 2020). *Tên trùng* là tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được viết hoàn toàn giống với tên tiếng Việt của DN đã đăng ký. *Tên gây nhầm lẫn* với DN đã đăng ký: đọc giống tên tiếng Việt của DN đã đăng ký, tên DN chỉ khác bởi số tự nhiên, một số thứ tự...

Ví dụ: DN đã đăng ký: Công ty cổ phần Hoa Sen.

Tên DN đề nghị đăng ký gây nhầm lẫn: Công ty cổ phần Hoa Sen 2

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp có tài sản:*

- + Tài sản của DN được hình thành dựa trên các nguồn:
 - Do chủ sở hữu đầu tư vốn, nhà đầu tư góp vốn (vốn điều lệ/vốn đầu tư);
 - Do DN tạo nên, tích lũy được (lợi nhuận giữ lại tái đầu tư...);
 - Do DN huy động (vốn vay, phát hành trái phiếu).
- + Tài sản là cơ sở để xác định năng lực hoạt động và chịu trách nhiệm của DN trong việc thanh toán các khoản nợ phát sinh trong kinh doanh khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp có trụ sở giao dịch:*

Trụ sở chính (trụ sở giao dịch) là địa chỉ liên lạc của DN:

- Đặt trên lãnh thổ Việt Nam;
- Được xác định theo địa giới đơn vị hành chính; + Thông tin rõ ràng: Số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

8.1.2. Doanh nghiệp

- ❖ *Doanh nghiệp được CQNN thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật:*
 - + Đây là quy định bắt buộc đối với mọi doanh nghiệp, nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước cũng như xác định sự tồn tại hợp pháp của DN;
 - + Thủ tục đăng ký doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của luật doanh nghiệp, luật chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thi hành.

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động nhằm mục đích kinh doanh:*

- + Mục đích thành lập doanh nghiệp là kinh doanh;
- + Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

DN xã hội?

Là một trong những dấu hiệu pháp lý quan trọng của nó là có “mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng

8.1.2. Doanh nghiệp

❖ *Các loại hình doanh nghiệp:*

- + Doanh nghiệp tư nhân;
- + Công ty hợp danh;
- + Công ty TNHH hai thành viên trở lên;
- + Công ty TNHH một thành viên;
- + Công ty cổ phần.

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *Khái niệm*

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân có các đặc điểm sau:

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *DNTN là một loại hình DN:*

- + DNTN có đầy đủ các đặc điểm của một DN (**06 đặc điểm**);
- + DNTN là một chủ thể kinh doanh có các quyền và nghĩa vụ theo quy định PL (*Điều 7,8 LDN 2020*);
- + DNTN có quyền và nghĩa vụ bình đẳng như mọi DN khác trong nền kinh tế thị trường.

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

- ❖ *DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân đầu tư vốn thành lập và làm chủ:*
 - + DNTN là loại hình DN một chủ;
 - + Chủ DNTN là người duy nhất đầu tư vốn thành lập và làm chủ;
 - + DNTN không có sự tách bạch sở hữu tài sản của chủ DNTN và tài sản trong DNTN.

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *DNTN là DN chịu trách nhiệm vô hạn:*

- + Nợ phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DNTN là nợ của chủ DNTN. Chủ DNTN chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản phát sinh trong hoạt động của DNTN;
- + Chủ DNTN là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi; nghĩa vụ liên quan trước tòa án. Chủ nợ trực tiếp yêu cầu chủ DNTN thực hiện nghĩa vụ tài sản phát sinh từ hoạt động của DNTN.

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *DNTN không có tư cách pháp nhân:*

- + Do các cơ sở sau: (i) Không có cơ cấu tổ chức quản lý theo quy định pháp luật; (ii) Không tách bạch tài sản giữa DNTN và chủ DNTN; DNTN không tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; (iii) DNTN không tự nhân danh chính mình tham gia quan hệ pháp luật 1 cách độc lập, mà lệ thuộc vào tư cách của cá nhân là chủ sở hữu DNTN;

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *DNTN không có tư cách pháp nhân:*

- + DNTN bị hạn chế 1 số quyền so với những DN có tư cách pháp nhân.

Ví dụ: chủ DNTN không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh; DNTN không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần.

- + DNTN không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào (2 loại phổ biến: cổ phiếu, trái phiếu).

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với DNTN:*

- + Quyền và nghĩa vụ về tài sản;
- Chủ DNTN có quyền quyết định vốn đầu tư khi đăng ký doanh nghiệp;
- Chủ DNTN không làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đầu tư cho DNTN;

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với DNTN:*

+ Quyền và nghĩa vụ về tài sản;

- Chủ DNTN có quyền quyết định tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của DN; Việc tăng, giảm vốn đầu tư phải được ghi chép đầy đủ trong sổ sách kế toán, và nếu giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chỉ được giảm sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh
- Chủ DNTN có quyền quyết định mục đích sử dụng tài sản kinh doanh và lợi nhuận;

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *Quyền của chủ sở hữu đối với DNTN:*

- + Quyền và nghĩa vụ về tổ chức, quản lý, điều hành doanh nghiệp
 - Chủ DNTN là người đại diện theo pháp luật của DNTN,
 - Chủ DNTN có toàn quyền quyết định về mô hình tổ chức, quản lý DNTN vì DNTN không có tư cách pháp nhân

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *Quyền của chủ sở hữu đối với DNTN:*

- + Quyền và nghĩa vụ về tổ chức, quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Chủ DNTN là người quản lý DN: tự mình trực tiếp quản lý DN hoặc thuê người khác làm Giám đốc/Tổng GĐ để quản lý, trong trường hợp thuê người khác quản lý, điều hành DN thì chủ DNTN vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của DNTN

8.1.2.1. Doanh nghiệp tư nhân

❖ *Quyền của chủ sở hữu đối với DNTN:*

+ Quyền định đoạt DNTN

- Chủ DNTN có quyền cho người khác thuê DNTN;
- Chủ DNTN có quyền bán DNTN của mình cho cá nhân, tổ chức.
- Quyền chuyển đổi loại hình doanh nghiệp nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, cụ thể chuyển đổi DNTN thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh. (Điều 205 LDN 2020)

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Khái niệm*

Công ty hợp danh là loại hình doanh nghiệp có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); công ty hợp danh có thể có thành viên góp vốn.

Công ty hợp danh có các đặc điểm sau:

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Công ty hợp danh có ít nhất 2 thành viên hợp danh (TVHD)*

- Có sự kết hợp kinh doanh, quản lý giữa các thành viên hợp danh trong công ty; Hoạt động kinh doanh của công ty do các TVHD trực tiếp tiến hành bằng tên của công ty

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Công ty hợp danh có ít nhất 2 thành viên hợp danh (TVHD)*

- TVHD liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về khoản nợ của công ty hợp danh; TVHD thanh toán phần nợ còn thiếu bằng TS riêng khi công ty bị phá sản (trách nhiệm vô hạn, liên đới) khi công ty bị phá sản và tài sản của công ty không đủ thanh toán nợ

8.1.2.2. Công ty hợp danh

- ❖ *Công ty hợp danh có thể có thành viên góp vốn (TVGV)*
- TVGV không bắt buộc; TVGV có thể là cá nhân hoặc tổ chức đáp ứng các điều kiện pháp luật quy định
- TVGV chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của công ty trong phạm vi vốn đã cam kết góp

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Công ty hợp danh có tài sản độc lập*

- Thành viên công ty hợp danh phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty; (K1 Điều 35 LDN 2020)
- Tài sản của công ty hợp danh bao gồm: *Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty; Tài sản tạo lập được mang tên công ty; Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh...*
- Công ty chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình trước chủ nợ

8.1.2.2. Công ty hợp danh

- ❖ *Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân vì đáp ứng các điều kiện của một tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định tại BLDS 2015;*
- ❖ *Công ty hợp danh không được phát hành chứng khoán.*

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Phân biệt thành viên hợp danh và thành viên góp vốn*

Thảo luận

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Phân biệt thành viên hợp danh và thành viên góp vốn*

	Thành viên hợp danh	Thành viên góp vốn
Tính chất	Bắt buộc	Không bắt buộc
Số lượng	Ít nhất 2 TVHD	Không giới hạn
Đối tượng	Cá nhân	Cá nhân, tổ chức
Chế độ trách nhiệm	Liên đới vô hạn	Hữu hạn trong phạm vi phần vốn đã góp
Quyền quản lý công ty	Là người quản lý công ty	Không tham gia quản lý công ty

8.1.2.2. Công ty hợp danh

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- Hội đồng thành viên (TVHD và TVGV), có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty (cơ quan quyết định cao nhất)
- Chủ tịch hội đồng thành viên (HĐTV bầu 1 TVHD làm Chủ tịch HĐTV, kiêm (Tổng) giám đốc trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác), đại diện cho công ty trong quan hệ tổ tụng
- Giám đốc/Tổng giám đốc (phải là TVHD), đại diện cho công ty trong quan hệ tổ tụng.

8.1.2.3. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

❖ *Khái niệm*

Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 2 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân; thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi vốn đã góp vào doanh nghiệp.

Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên có các đặc điểm sau:

8.1.2.3. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

❖ *Khái niệm*

Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 2 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân; thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi vốn đã góp vào doanh nghiệp.

Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên có các đặc điểm sau:

8.1.2.3. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

❖ *Đặc điểm*

- Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 2 đến 50 thành viên (có thể là tổ chức hoặc cá nhân);
- Công ty tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ trong phạm vi tài sản của công ty, thành viên chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn đã góp;
- Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp GCNĐKDN;
- Công ty TNHH hai thành viên trở lên không được phát hành cổ phần (trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần), công ty được phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật chứng khoán.

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- Hội đồng thành viên (Điều 55 LDN 2020);
- Chủ tịch hội đồng thành viên (Điều 56 LDN 2020);
- Giám đốc/Tổng giám đốc (Điều 63 LDN 2020);
- Ban kiểm soát (Điều 65 LDN 2020);

8.1.2.3. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- Hội đồng thành viên (Điều 55 LDN 2020);
- Là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của công ty;
- Bao gồm tất cả các thành viên công ty (là cá nhân và người đại diện theo uỷ quyền của thành viên là tổ chức);
- Cơ chế làm việc của HĐTV: thông qua các kỳ họp, HĐTV thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy kiến bằng văn bản.

8.1.2.3. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- Chủ tịch hội đồng thành viên (Điều 56 LDN 2020);
- Do HĐQT bầu, có nhiệm kỳ do Điều lệ công ty quy định nhưng không quá 5 năm và có thể được bầu lại;
- Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc/Tổng giám đốc;
- Là người đứng đầu HĐQT và có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

8.1.2.3. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- Giám đốc/Tổng giám đốc (Điều 63 LDN 2020);
- Là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;
- Do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thuê;
- Giám đốc/Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

8.1.2.4. Công ty TNHH một thành viên

❖ *Khái niệm*

Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu; CSH công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn điều lệ của công ty.

Công ty TNHH một thành viên có các đặc điểm sau:

8.1.2.4. Công ty TNHH một thành viên

❖ *Đặc điểm*

- Công ty TNHH một thành viên là DN một chủ, CSH có thể là tổ chức hoặc cá nhân đáp ứng các điều kiện do pháp luật quy định;
- Công ty tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ trong phạm vi tài sản của DN, thành viên chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn đã góp.
(Lưu ý: Khoản 4 Điều 75)
- Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp GCNĐKDN;
- Công ty không được phát hành cổ phần, công ty được phát hành trái phiếu.

8.1.2.4. Công ty TNHH một thành viên

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý (Chủ sở hữu là tổ chức)*

Công ty TNHH một thành viên có chủ sở hữu là tổ chức có quyền chọn một trong 2 mô hình sau đây:

- **Mô hình 1:** Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- **Mô hình 2:** Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

Công ty có chủ sở hữu là DNNN phải thành lập **Ban kiểm soát**, trường hợp khác do công ty quyết định (Điều 65 Luật doanh nghiệp 2020).

8.1.2.4. Công ty TNHH một thành viên

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý (Chủ sở hữu là cá nhân)*

Công ty TNHH một thành viên có chủ sở hữu là cá nhân thì thực hiện theo mô hình tổ chức quản lý sau:

- **Chủ tịch công ty:**

- Chủ sở hữu công ty là chủ tịch công ty;
- Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc/Tổng giám đốc;

- **Giám đốc/Tổng giám đốc:** có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ công ty và hợp đồng lao động

8.1.2.5. Công ty cổ phần

❖ *Khái niệm*

Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; có số lượng cổ đông tối thiểu là 3 (cá nhân hoặc tổ chức); có tư cách pháp nhân và trong quá trình hoạt động, công ty được phát hành chứng khoán để huy động vốn.

Công ty cổ phần có các đặc điểm sau:

8.1.2.5. Công ty cổ phần

❖ *Đặc điểm*

- Có vốn điều lệ chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, việc góp vốn được thực hiện bằng việc mua cổ phần; Số lượng cổ đông tối thiểu là 3; cổ đông có thể là cá nhân hoặc tổ chức;
- Công ty có tư cách pháp nhân;
- Công ty tự chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ; chủ sở hữu (cổ đông) chỉ chịu TNHH;
- Công ty được phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

8.1.2.5. Công ty cổ phần

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

Công ty cổ phần có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình (trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác):

- **Mô hình 1:** Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc/Tổng giám đốc.
- **Mô hình 2:** Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc/Tổng Giám đốc

8.1.2.5. Công ty cổ phần

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- Đại hội đồng cổ đông (*Điều 138 LDN 2020*)
- Hội đồng quản trị (*Điều 153 LDN 2020*)
- Giám đốc/Tổng giám đốc (*Điều 162 LDN 2020*)
- Ban kiểm soát (*Điều 168 LDN 2020*)

8.1.2.5. Công ty cổ phần

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết (cổ đông phổ thông và cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết)
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý của CTCP; không nhất thiết là cổ đông (trừ khi Điều lệ có quy định) và có thể là TV HĐQT của nhiều công ty CP; bầu một trong số các thành viên HĐQT giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT

8.1.2.5. Công ty cổ phần

❖ *Cơ cấu tổ chức, quản lý*

- **Giám đốc/Tổng giám đốc:** do HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê; là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty
- **Ban kiểm soát:** giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và giám đốc; thành viên ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu

Các trường hợp **bắt buộc phải lập BKS**: khi CTCP có số lượng cổ đông từ 11 người và các cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần. (CSPL Điều 137 LDN 2020)

8.2. Pháp luật thương mại

8.2.1. Khái quát về pháp luật thương mại

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

8.2.3. Các chế tài trong hoạt động thương mại

8.2.1. Khái quát về pháp luật thương mại

❖ *Đối tượng áp dụng*

- Thương nhân hoạt động thương mại (Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh);
- Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

8.2.1. Khái quát về pháp luật thương mại

❖ *Phạm vi điều chỉnh*

- Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.
- Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật thương mại hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật thương mại.

8.2.1. Khái quát về pháp luật thương mại

❖ *Phạm vi điều chỉnh*

- Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật thương mại.

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

8.2.2.1. *Thương nhân*

❖ *Khái niệm*

- Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.
- Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

8.2.2.2. Các hoạt động thương mại

❖ *Hoạt động mua bán hàng hoá*

- Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

- ***Căn cứ phương thức mua bán hàng hoá thì có 2 loại:***
 - + Hoạt động mua bán hàng hoá trực tiếp:
 - + Hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hoá.
- ***Căn cứ theo phạm vi hoạt động (hàng hoá dịch chuyển qua biên giới lãnh thổ quốc gia) thì có 2 loại:***
 - + Mua bán hàng hóa trong nước
 - + Mua bán hàng hóa quốc tế

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

❖ *Hoạt động cung ứng dịch vụ*

- Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.
- Một số hoạt động cung ứng dịch vụ theo LTM 2005: Dịch vụ logistics, dịch vụ quá cảnh hàng hoá, dịch vụ giám định và dịch vụ thương mại khác.

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

❖ *Hoạt động trung gian thương mại*

- Các hoạt động trung gian thương mại là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định.
- Các hoạt động trung gian thương mại bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

❖ *Hoạt động xúc tiến thương mại*

- Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ.
- Các hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm hoạt động: (i) khuyến mại; (ii) quảng cáo thương mại; (iii) trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và (iv) hội chợ, triển lãm thương mại.

8.2.2. Thương nhân và hoạt động thương mại

❖ *Hoạt động thương mại khác*

- Hoạt động thương mại có các đặc trưng cơ bản khác nhau và khác với các hoạt động thương mại thuộc các nhóm khác, bao gồm hoạt động đấu thầu hàng hoá, đấu giá hàng hoá, gia công hàng hoá, cho thuê hàng hoá và nhượng quyền thương mại.
- Ngoài ra còn có rất nhiều hoạt động thương mại khác được quy định trong các luật chuyên ngành. Ví dụ: hoạt động tín dụng ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, xây dựng, v.v...

8.2.3. Các chế tài trong hoạt động thương mại

8.2.3.1. Khái niệm chế tài trong hoạt động thương mại

❖ *Khái niệm*

Chế tài trong hoạt động thương mại là các biện pháp pháp lý mà LTM cho phép một bên áp dụng đối với bên kia trong HĐ TM nhằm yêu cầu bên đó chịu trách nhiệm pháp lý cho hành vi vi phạm HĐ của mình.

8.2.3.2. Các loại chế tài trong thương mại

❖ Buộc thực hiện đúng hợp đồng

là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

8.2.3. Các chế tài trong hoạt động thương mại

❖ Phạt vi phạm

là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp bên vi phạm được miễn trách nhiệm. Mức phạt tối đa 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

8.2.3. Các chế tài trong hoạt động thương mại

❖ *Bồi thường thiệt hại*

là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm. Bổ sung giá trị bồi thường thiệt hại (Điều 303).

❖ *Tạm ngừng thực hiện hợp đồng*

là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ của mình khi: (i) thỏa mãn điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng hoặc (ii) một bên vi phạm cơ bản hợp đồng.

8.2.3. Các chế tài trong hoạt động thương mại

❖ *Hủy bỏ hợp đồng*

bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng. Hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết.

- Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.
- Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

8.2.3. Các chế tài trong hoạt động thương mại

❖ *Đình chỉ thực hiện hợp đồng*

là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng khi (i) thỏa mãn điều kiện để đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc (ii) một bên vi phạm cơ bản hợp đồng.

❖ *Các chế tài khác do các bên thỏa thuận không trái pháp luật.*

8.2.3.3. Các trường hợp miễn trách nhiệm khi có vi phạm hợp đồng (Điều 294 LTM):

- Miễn trách nhiệm theo thỏa thuận;
- Miễn trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng;
- Miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- Miễn trách nhiệm đối với vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước.

8.3 Giải thể, phá sản và trọng tài thương mại

- 8.3.1. Các khái niệm
- 8.3.2. Các loại trọng tài
- 8.3.3. Thoả thuận trọng tài

8.3.1. Các khái niệm về giải thể, phá sản và trọng tài thương mại

❖ *Khái niệm*

- **Giải thể doanh nghiệp:** là quá trình dẫn đến việc chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ cũng như nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài (thủ tục hành chính).

8.3.1. Các khái niệm về giải thể, phá sản và trọng tài thương mại

- **Phá sản:** là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản. (thủ tục tư pháp)
- **Trọng tài thương mại:** là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật trọng tài thương mại.

8.3.2. Trọng tài thương mại

8.3.2.1. Các loại trọng tài thương mại

Có hai loại trọng tài thương mại: (i) Trọng tài quy chế và (ii) Trọng tài vụ việc

- ❖ Trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tổ tụng của Trung tâm trọng tài đó.
- ❖ Trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thỏa thuận.

8.3.2. Trọng tài thương mại

8.3.2.2. *Thoả thuận trọng tài*

❖ *Khái niệm:*

Thoả thuận trọng tài là thoả thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng Trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh.

8.3.2. Trọng tài thương mại

❖ *Hình thức thỏa thuận trọng tài:*

- Thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng.
- Thỏa thuận trọng tài phải được xác lập dưới dạng văn bản. Các hình thức thỏa thuận sau đây cũng được coi là xác lập dưới dạng văn bản

8.3.2. Trọng tài thương mại

❖ *Hiệu lực của thoả thuận trọng tài*

- Thoả thuận trọng tài có hiệu lực khi đáp ứng các điều kiện về thẩm quyền trọng tài, hình thức thoả thuận, chủ thể xác lập thoả thuận, nội dung thoả thuận, hoàn cảnh (ý chí của chủ thể) khi thoả thuận trọng tài.
- Thoả thuận trọng tài vô hiệu là thoả thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 18 Luật TTTM. Khi xem xét thoả thuận trọng tài vô hiệu quy định tại Điều 18 Luật TTTM cần lưu ý một số trường hợp như sau:

8.3.2. Trọng tài thương mại

- Thứ nhất, “Tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài”;
- Thứ hai, “Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”;
- Thứ ba, “Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự”;

8.3.2. Trọng tài thương mại

- Thứ tư, “Hình thức của thoả thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật TTTM”;
- Thứ năm, “Một trong các bên bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trong quá trình xác lập thoả thuận trọng tài”;
- Thứ sáu, “Thoả thuận trọng tài vi phạm điều cấm của pháp luật”.

Sinh viên tự nghiên cứu quyền thành lập, quản lý, góp vốn vào doanh nghiệp và thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Các nội dung/câu hỏi gợi ý để sinh viên tự nghiên cứu:

1. Những đối tượng nào bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp?
2. Những đối tượng nào bị cấm góp vốn vào doanh nghiệp?
3. Điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp?
4. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp?

Câu 1. Theo luật doanh nghiệp 2020, kinh doanh là:

- a. Việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận
- b. Nghề nghiệp có thu lợi ích
- c. Hoạt động nghề nghiệp
- d. Có mục đích sinh lời

Câu 2. Theo Luật Doanh nghiệp 2020, loại hình doanh nghiệp nào sau đây có một chủ sở hữu?

- a. Công ty TNHH một thành viên
- b. Công ty hợp danh
- c. Công ty TNHH 2 thành viên
- d. Công ty cổ phần

Câu 3. Theo luật doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp là:

- a. Một tổ chức có chức năng kinh doanh
- b. Một tổ chức xã hội nghề nghiệp
- c. Một đơn vị sự nghiệp
- d. Một cá nhân kinh doanh

Câu 4. Doanh nghiệp nào sau đây chủ sở hữu có chế độ trách nhiệm vô hạn?

- a. Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh và hộ kinh doanh
- b. Các doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân
- c. Các doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ
- d. Doanh nghiệp Nhà nước

Câu 5. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên “...”

- a. Hợp danh
- b. Góp vốn
- c. Hợp danh và góp vốn
- d. Cả a, b, c đều sai

Thank You!